UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Số: 81/ĐT-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh - Mã chứng khoán: HTU.

2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Điện thoại: 02393 855 429.

4. Fax: 02393 855 429.

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng

6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.

7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429

8. Loại thông tin công bố: ☐24h ☐ 72 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán độc lập *(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TC-KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 3000335559 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH - TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Nguyễn Duy Bằng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Ký ngày: 18/3/2021 10:52:48

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/05/2020)
Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17/05/2020)
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên	
Ông Lê Viết Sơn	Thành viên	
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên	
Ông Trần Đình Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/05/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Giám đốc
Nguyễn Duy Bằng
Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

COMPANY LIMITED
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 94 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 12/03/2021, từ trang 06 đến trang 33,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.162.387.428**	**99.063.441.737**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.804.526.048**	**6.243.760.467**
1 Tiền	111	V.1.	11.796.635.637	1.243.760.467
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.007.890.411	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**47.863.362.786**	**55.238.182.182**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.863.362.786	55.238.182.182
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.992.348.121**	**33.661.442.440**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	24.589.215.429	32.581.018.704
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	411.729.150	518.621.210
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.115.699.240	1.183.559.224
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(1.124.295.698)	(621.756.698)
IV Hàng tồn kho	**140**		**4.940.415.965**	**3.879.087.440**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	4.940.415.965	3.879.087.440
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**561.734.508**	**40.969.208**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	496.703.467	40.969.208
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	65.031.041	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133.394.951.210**	**120.653.038.609**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**799.050.808**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.13.	-	799.050.808
II Tài sản cố định	**220**		**120.786.442.019**	**119.320.627.189**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	120.786.442.019	119.320.627.189
- *Nguyên giá*	*222*		*225.822.092.229*	*211.847.034.179*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(105.035.650.210)*	*(92.526.406.990)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10.**	**305.273.273**	**67.545.454**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305.273.273	67.545.454
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**12.178.659.495**	**-**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.178.659.495	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**124.576.423**	**465.815.158**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	124.576.423	465.815.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**226.557.338.638**	**219.716.480.346**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**43.276.155.679**	**37.558.528.380**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**31.844.345.671**	**24.866.773.716**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	5.378.674.136	2.739.271.682
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	680.760.000	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	760.864.395	1.049.476.996
4 Phải trả người lao động	314		10.442.371.079	8.811.416.774
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	52.148.878	535.851.818
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	145.909.091	193.363.638
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	1.281.477.200	1.724.885.895
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	3.360.893.850	2.940.893.850
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	1.424.428.622	172.059.039
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.316.818.420	6.699.554.024
II Nợ dài hạn	**330**		**11.431.810.008**	**12.691.754.664**
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	36.000.000	835.050.806
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	11.395.810.008	11.856.703.858
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**183.281.182.959**	**182.157.951.966**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19.**	**183.281.182.959**	**182.157.951.966**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*164.383.820.000*	*164.383.820.000*
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.275.332.252	2.897.989.173
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.522.030.707	3.776.142.793
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*2.358.634*	*2.712.005*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*4.519.672.073*	*3.773.430.788*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**226.557.338.638**	**219.716.480.346**

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**109.778.353.530**	**104.685.350.778**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	109.335.959
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**109.778.353.530**	**104.576.014.819**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	97.431.900.906	91.799.953.094
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12.346.452.624**	**12.776.061.725**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.683.062.572	2.142.673.878
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	716.849.456	786.890.155
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*716.849.456*	*786.890.155*
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	163.685.731	316.031.564
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	9.548.155.832	7.930.469.562
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**5.600.824.177**	**5.885.344.322**
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	303.385.256	430.695.008
12 Chi phí khác	32	VI.6.	642.315.638	1.559.406.456
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(338.930.382)**	**(1.128.711.448)**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.261.893.795**	**4.756.632.874**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	742.221.722	983.202.086
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.519.672.073**	**3.773.430.788**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10.**	**274,95**	**229,55**

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.337.353.820	113.267.332.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.058.428.973)	(52.477.976.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.811.862.609)	(35.065.241.056)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.200.552.396)	(1.822.769.336)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.044.012.095)	(782.761.356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.646.322.523	3.426.127.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.068.245.809)	(15.546.381.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.800.574.461***	***10.998.330.149***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.116.821.343)	(2.468.440.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52.070.000	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.200.000.000)	(10.045.020.763)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.999.183.263	1.495.643.658
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.832.734	2.097.394.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(17.179.735.346)***	***(8.824.968.636)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.900.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.940.893.850)	(2.940.893.850)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.019.179.684)	(1.000.011.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.060.073.534)***	***(3.940.905.027)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**8.560.765.581**	**(1.767.543.514)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.243.760.467**	**8.011.303.981**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**14.804.526.048**	**6.243.760.467**

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa, chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 20/01/2015 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** *(Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)* và người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Duy Bằng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HTU.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác;

- Các ngành nghề khác.

Trụ sở Công ty tại: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- ***Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:***

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
2.	Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
3.	Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
4.	Chi nhánh Công viên cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
5.	Chi nhánh Quản lý hạ tầng xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
6.	Bộ phận Vận chuyển xe máy	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí quy hoạch chi tiết xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần tại phường Đại Nài, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây dựng và dự phòng tiền lương.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2-5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giao khoán tối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 4% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng căn cứ trên quy định trong các hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước cấp đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ khác doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các hợp đồng Công ty ký với khách hàng đều qui định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, phiếu thu và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, không chịu thuế đối với hoạt động công ích, thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	***11.796.635.637***	***1.243.760.467***
Tiền mặt	128.248.500	206.378.700
Tiền gửi ngân hàng	11.668.387.137	1.037.381.767
Các khoản tương đương tiền	***3.007.890.411***	***5.000.000.000***
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.007.890.411	5.000.000.000
Cộng	**14.804.526.048**	**6.243.760.467**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	***47.863.362.786***	***47.863.362.786***	***55.238.182.182***	***55.238.182.182***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.863.362.786	47.863.362.786	55.238.182.182	55.238.182.182
b) Dài hạn	***12.178.659.495***	***12.178.659.495***	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Cộng	**60.042.022.281**	**60.042.022.281**	**55.238.182.182**	**55.238.182.182**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh, thời hạn từ 6 đến 18 tháng, lãi suất từ 5,1% đến 7%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND Thành phố Hà Tĩnh	15.198.819.625	-	19.660.021.999	-
Phòng Tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	1.323.916.000	-	2.151.687.000	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	4.353.958.458	-	4.882.140.587	-
BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	-	-	2.248.184.846	-
Các đối tượng khác	3.712.521.346	(1.124.295.698)	3.638.984.272	(621.756.698)
Cộng	**24.589.215.429**	**(1.124.295.698)**	**32.581.018.704**	**(621.756.698)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mai và Dịch vụ vận tải Viết Hải	351.729.150	-
Chử Thế Vỹ	-	500.000.000
Đối tượng khác	60.000.000	18.621.210
Cộng	**411.729.150**	**518.621.210**

5. Phải thu khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***1.115.699.240***	-	***1.183.559.224***	-
Phải thu khác	935.699.240	-	1.183.559.224	-
Phải thu lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	*29.543.373*	-	*35.336.897*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải (*)	*906.155.867*	-	*1.148.222.327*	-
Cầm cố, ký cược	180.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	***799.050.808***	-
Phải thu khác	-	-	799.050.808	-
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải (*)	-	-	*799.050.808*	-
Cộng	**1.115.699.240**	-	**1.982.610.032**	-

(*) Khoản phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Công trình đô thị Hà Tĩnh (nay là Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

6. Nợ xấu

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư TP Hà Tĩnh	144.604.000	-	-	-
UBND xã Phù Việt	233.886.000	-	-	-
Các đối tượng khác	251.391.500	-	127.342.500	-
Cộng	**1.124.295.698**	-	**621.756.698**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.541.969.116	-	1.268.495.603	-
Công cụ, dụng cụ	55.899.734	-	4.199.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.205.737.277	-	2.472.785.201	-
Thành phẩm	136.809.838	-	133.607.036	-
Cộng	**4.940.415.965**	-	**3.879.087.440**	-

ẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	**98.253.986.091**	**85.723.231.655**	**27.301.156.151**	**568.660.282**	**211.847.034.179**
Mua trong năm	-	652.727.273	8.174.950.908	-	**8.827.678.181**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.683.423.995	-	-	**6.683.423.995**
Tăng khác (*)	-	14.758.196.772	-	-	**14.758.196.772**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.303.499.126)	(232.545.000)	-	**(1.536.044.126)**
Giảm khác (*)	(14.758.196.772)	-	-	-	**(14.758.196.772)**
Số dư ngày 31/12/2020	**83.495.789.319**	**106.514.080.569**	**35.243.562.059**	**568.660.282**	**225.822.092.229**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2020	**24.246.674.104**	**42.781.150.956**	**25.297.550.367**	**201.031.563**	**92.526.406.990**
Khấu hao trong năm	4.208.445.696	7.192.702.407	1.770.324.946	110.521.751	**13.281.994.800**
Tăng khác (*)	-	-	90.456.650	-	**90.456.650**
Giảm khác (*)	(90.456.650)	-	-	-	**(90.456.650)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(540.206.580)	(232.545.000)	-	**(772.751.580)**
Số dư ngày 31/12/2020	**28.364.663.150**	**49.433.646.783**	**26.925.786.963**	**311.553.314**	**105.035.650.210**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	**74.007.311.987**	**42.942.080.699**	**2.003.605.784**	**367.628.719**	**119.320.627.189**
Tại ngày 31/12/2020	**55.131.126.169**	**57.080.433.786**	**8.317.775.096**	**257.106.968**	**120.786.442.019**

(*) Tăng khác, giảm khác do phân loại lại nguyên giá và khấu hao tài sản cố định giữa các khoản mục.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.012.316.253 đồng (Tại ngày 31/12/2019: 25.594.382.171 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	***496.703.467***	***40.969.208***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	40.969.208
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	496.703.467	-
b) Dài hạn	***124.576.423***	***465.815.158***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	100.057.590	449.165.158
Chi phí khảo nghiệm phân bón, định vị GPRS	-	16.650.000
Phí đường bộ, phí kiểm định	24.518.833	-
Cộng	**621.279.890**	**506.784.366**

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm thiết bị	-	34.741.818
Xây dựng cơ bản dở dang	305.273.273	32.803.636
- Công trình Bãi xử lý bùn nạo vét từ hệ thống mương thoát nước và đất, cát, phế thải vô cơ cành lá tại phường Đại Nài	*305.273.273*	*32.803.636*
Cộng	**305.273.273**	**67.545.454**

11. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện năng Việt Nam	1.811.370.000	1.811.370.000	-	-
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC			840.000.000	840.000.000
Công ty TNHH Tuấn Linh	774.373.200	774.373.200	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ môi trường Bình Phước	718.000.000	718.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật môi trường môi trường Trí Lâm	573.078.000	573.078.000	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh	224.833.014	224.833.014	462.680.214	462.680.214
Các đối tượng khác	1.277.019.922	1.277.019.922	1.436.591.468	1.436.591.468
Cộng	**5.378.674.136**	**5.378.674.136**	**2.739.271.682**	**2.739.271.682**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Tỉnh Hà Tĩnh	676.000.000	-
Các đối tượng khác	4.760.000	-
Cộng	**680.760.000**	**-**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	810.962.737	3.121.575.507	3.172.215.588	760.322.656
Thuế TNDN	236.759.332	742.221.722	978.981.054	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.927	186.413.500	187.626.688	541.739
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	162.524.944	162.524.944	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	59.000.000	59.000.000	-
Cộng	**1.049.476.996**	**4.279.735.673**	**4.568.348.274**	**760.864.395**
a) Phải thu				
Thuế TNDN	-	-	65.031.041	65.031.041
Cộng	**-**	**-**	**65.031.041**	**65.031.041**

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	52.148.878	535.851.818
Cộng	**52.148.878**	**535.851.818**

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	145.909.091	193.363.638
Cộng	**145.909.091**	**193.363.638**

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	115.748.622	172.059.039
Dự phòng tiền lương	1.308.680.000	-
Cộng	**1.424.428.622**	**172.059.039**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**3.360.893.850**	**3.360.893.850**	**4.360.893.850**	**3.940.893.850**	**2.940.893.850**	**2.940.893.850**
Vay ngắn hạn	***2.020.000.000***	***2.020.000.000***	***3.020.000.000***	***2.600.000.000***	***1.600.000.000***	***1.600.000.000***
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	420.000.000	420.000.000	620.000.000	200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	***1.340.893.850***	***1.340.893.850***	***1.340.893.850***	***1.340.893.850***	***1.340.893.850***	***1.340.893.850***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
b) Dài hạn	**11.395.810.008**	**11.395.810.008**	**3.100.000.000**	**3.560.893.850**	**11.856.703.858**	**11.856.703.858**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	8.715.810.008	8.715.810.008	-	1.340.893.850	10.056.703.858	10.056.703.858
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	200.000.000	200.000.000	-	1.600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	2.480.000.000	2.480.000.000	3.100.000.000	620.000.000	-	-
Cộng	**14.756.703.858**	**14.756.703.858**	**7.460.893.850**	**7.501.787.700**	**14.797.597.708**	**14.797.597.708**

(1) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 10.056.703.858 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDTT-QMT/HTURENCO ngày 10/02/2017 và phụ lục số 02 số 02/03-17/TDTT-QBVMT/HTURENCO ngày 14/04/2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về việc đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7 tỷ đồng, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, trả nợ gốc hàng quí. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là: 1.800.000.000 đồng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Hợp đồng bảo lãnh số 03/2017/511033/HĐBL ngày 02/03/2017 với tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02032017/511033/HĐTG ngày 02/03/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 7,7 tỷ đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-20/TDTT-QMT/HTURENCO ngày 15/06/2020 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay mua sắm thiết bị. Giá trị vay: 3.100.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quí. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là: 2.900.000.000 đồng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Hợp đồng bảo lãnh số 02/2020/511033/HĐBL ngày 25/05/2020 với tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10032020/511033/HĐTG ngày 10/03/2020 với giá trị tài sản đảm bảo là 3,2 tỷ đồng được quy định bởi Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/511033/HĐBĐ ngày 25/05/2020.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/511033/HĐTD ngày 11/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với số tiền vay là 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 22 ngày, lãi suất 6,6%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền lương tháng 10. Khoản vay được đảm bảo bởi Hợp động tiền gửi có kỳ hạn số 14082018/511033/HDTG ngày 14/08/2020 với giá trị tài sản đảm bảo là 5 tỷ đồng.

18. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	***1.281.477.200***	***1.724.885.895***
Kinh phí công đoàn	491.521	540.622
Bảo hiểm xã hội	21.244.117	243.662
Các khoản phải trả, phải nộp khác	892.841.562	1.598.101.611
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	*892.841.562*	*1.598.101.611*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.900.000	126.000.000
b) Dài hạn	***36.000.000***	***835.050.806***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	799.050.806
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	-	*799.050.806*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	36.000.000
Cộng	**1.317.477.200**	**2.559.936.701**

(*) Là khoản gốc vay phải trả căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay là Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/06 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Theo Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bỉ thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân sách đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ đến thời điểm 31/12/2020: 31.419,11 EUR.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**164.383.820.000**	**-**	**3.771.435.600**	**168.155.255.600**
Tăng khác (*)	-	11.100.000.000	-	**11.100.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lãi trong năm trước	-	-	3.773.430.788	**3.773.430.788**
Phân phối các quỹ	-	-	(2.765.982.293)	**(2.765.982.293)**
Chia cổ tức	-	-	(1.002.741.302)	**(1.002.741.302)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**164.383.820.000**	**11.100.000.000**	**3.776.142.793**	**179.259.962.793**
Lãi trong năm nay	-	-	4.519.672.073	4.519.672.073
Chia cổ tức (**)	-	-	(1.019.179.684)	**(1.019.179.684)**
Phân phối các quỹ (**)	-	-	(2.754.604.475)	**(2.754.604.475)**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**164.383.820.000**	**11.100.000.000**	**4.522.030.707**	**180.005.850.707**

(*) Tăng vốn khác thuộc Chủ sở hữu căn cứ vào Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng 01 lò đốt rác thải thuộc Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên. Trong đó tổng giá trị thực hiện đầu tư là 22.415.481.000 đồng, tăng vốn khác từ vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 11.100.000.000 đồng, vốn Chủ đầu tư huy động là 11.315.481.000 đồng.

(**) Phân phối lại các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 16/ĐT/NQĐHĐCĐ ngày 17/05/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của nhà nước	154.262.820.000	154.262.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.121.000.000	10.121.000.000
Cộng	**164.383.820.000**	**164.383.820.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**164.383.820.000**	**164.383.820.000**
Vốn góp đầu năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**1.019.179.684**	**1.002.741.302**

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	*16.438.382*	*16.438.382*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	*16.438.382*	*16.438.382*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252
Cộng	**2.897.989.173**	**377.343.079**	**-**	**3.275.332.252**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm đã bán	160.309.973	453.843.594
Doanh thu của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	108.837.000.374	103.462.189.912
Doanh thu của các dịch vụ khác đã cung cấp	781.043.183	769.317.272
Cộng	**109.778.353.530**	**104.685.350.778**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	104.959.303	295.811.083
Giá vốn của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	96.908.817.171	91.057.937.737
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	418.124.432	446.204.274
Cộng	**97.431.900.906**	**91.799.953.094**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.683.062.572	2.142.673.878
Cộng	**3.683.062.572**	**2.142.673.878**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	716.849.456	786.890.155
Cộng	**716.849.456**	**786.890.155**

5. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	164.219.193	314.081.981
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	102.918.272
Thu bán phế liệu	73.622.273	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vật tư thu hồi	65.277.920	-
Thu nhập khác	265.870	13.694.755
Cộng	**303.385.256**	**430.695.008**

6. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	14.354.969	32.180.230
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	627.960.669	1.508.985.797
Chi phí khác	-	18.240.429
Cộng	**642.315.638**	**1.559.406.456**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***163.685.731***	***316.031.564***
Chi phí nhân viên	162.335.731	283.843.172
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.415.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.000	11.272.963
Chi phí bằng tiền khác	1.200.000	19.500.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***9.548.155.832***	***7.930.469.562***
Chi phí nhân viên quản lý	5.258.631.717	4.594.292.032
Chi phí vật liệu quản lý	175.389.714	269.213.953
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.602.124	319.903.028
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	358.439.654	228.096.462
Thuế, phí và lệ phí	163.148.694	227.977.595
Chi phí dự phòng	698.841.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.061.290	1.429.643.118
Chi phí bằng tiền khác	1.359.041.639	861.343.374
Cộng	**9.711.841.563**	**8.246.501.126**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.861.344.973	36.938.169.831
Chi phí nhân công	31.133.965.889	39.488.562.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.281.994.800	12.675.674.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.953.273.906	4.266.152.454
Chi phí khác bằng tiền	5.841.006.781	6.684.556.058
Cộng	**97.071.586.349**	**100.053.115.410**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.261.893.795	4.756.632.874
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39.689.933	159.377.557

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.301.583.728	4.916.010.431
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.060.316.746	983.202.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	(318.095.024)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	742.221.722	983.202.086

(*) Giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.519.672.073	3.773.430.788
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.519.672.073	3.773.430.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274,95	229,55

(*) Số lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có cơ sở trích lập.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	3.603.023.362	2.045.020.763
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong năm	3.560.893.850	2.940.893.850
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.900.000.000	-
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.940.893.850	2.940.893.850

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hà Tĩnh	Đại diện phần vốn nhà nước

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác	***906.155.867***	***1.947.273.135***
UBND tỉnh Hà Tĩnh	906.155.867	1.947.273.135

(*) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên quản lý khác	***Chức danh***	***1.584.266.530***
Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc	446.068.347
Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc	393.201.090
Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc	390.342.233
Nguyễn Thị Ánh	Kế toán trưởng	354.654.860
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	***Chức danh***	***48.000.000***
Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/05/2020)	-
Trần Đình Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/05/2020)	-
Nguyễn Duy Bằng	Thành viên	-
Đậu Văn Tám	Thành viên	24.000.000
Lê Viết Sơn	Thành viên	24.000.000
Trần Đình Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/05/2020)	-
Tiền lương, thu lao của Ban kiểm soát	***Chức danh***	***155.348.207***
Ngô Thị Ngọc Ánh	Trưởng BKS	136.448.207
Trương Văn Tuấn	Thành viên BKS	10.800.000
Phạm Thị Thanh	Thành viên BKS	8.100.000
Cộng		**1.787.614.737**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**31/12/2020**	**01/01/2020**
	VND	**VND**
Các khoản vay	14.756.703.858	14.797.597.708
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.804.526.048	6.243.760.467
Nợ thuần	(47.822.190)	8.553.837.241
Vốn chủ sở hữu	183.281.182.959	182.157.951.966
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	31/12/2020	**01/01/2020**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.804.526.048	6.243.760.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.580.618.971	33.941.872.038
Các khoản đầu tư tài chính	60.042.022.281	55.238.182.182
Cộng	**99.427.167.300**	**95.423.814.687**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.756.703.858	14.797.597.708
Phải trả người bán và phải trả khác	6.696.151.336	5.299.208.383
Chi phí phải trả	52.148.878	535.851.818
Cộng	**21.505.004.072**	**20.632.657.909**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	892.841.562	2.397.152.417	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.660.151.336	36.000.000	**6.696.151.336**
Chi phí phải trả	52.148.878	-	**52.148.878**
Các khoản vay	3.360.893.850	11.395.810.008	**14.756.703.858**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.464.157.577	835.050.806	**5.299.208.383**
Chi phí phải trả	535.851.818	-	**535.851.818**
Các khoản vay	2.940.893.850	11.856.703.858	**14.797.597.708**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.804.526.048	-	**14.804.526.048**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.580.618.971	-	**24.580.618.971**
Các khoản đầu tư tài chính	47.863.362.786	12.178.659.495	**60.042.022.281**

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.243.760.467	-	**6.243.760.467**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.142.821.230	799.050.808	**33.941.872.038**
Các khoản đầu tư tài chính	55.238.182.182	-	**55.238.182.182**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng